

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2023

Kính gửi:

- Tổng cục Thống kê;
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

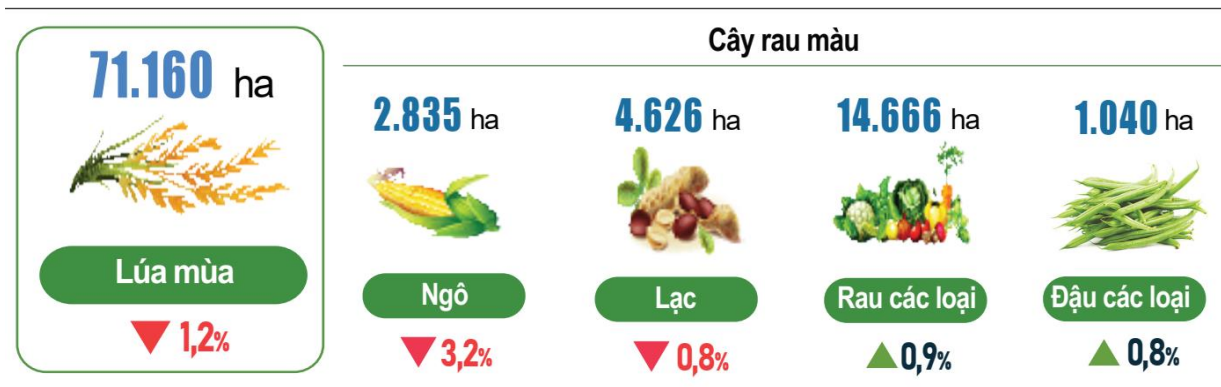
1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng Tám tập trung hoàn thành gieo trồng và chăm sóc cây hàng năm vụ Mùa. Chăn nuôi phát triển ổn định; tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm được kiểm soát. Ngành thủy sản tranh thủ thời tiết thuận lợi đẩy mạnh sản xuất nhằm nâng cao sản lượng và hiệu quả kinh tế.

a. Sản xuất nông nghiệp

Trồng trọt: Vụ Mùa năm 2023, toàn tỉnh gieo trồng 79.971 ha lúa và cây rau màu các loại, giảm 1,1% so với vụ Mùa năm trước; gồm 71.160 ha lúa và 8.811 ha rau màu các loại.

Hình 1: Diện tích gieo trồng cây hàng năm
(Tính đến ngày 15/8/2023)



Diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa đạt 71.160 ha lúa, giảm 1,2% so với năm trước. Diện tích lúa giảm chủ yếu do bỏ hoang và lấy đất phục vụ mục đích phi nông nghiệp¹. Một số huyện có diện tích lúa giảm nhiều như Trực Ninh (-228 ha), Nam Trực (-138 ha), Giao Thủy (-133 ha),... Ngành Nông nghiệp tích cực hướng

¹ Bỏ hoang 653 ha; lấy đất phục vụ mục đích phi nông nghiệp 505 ha.

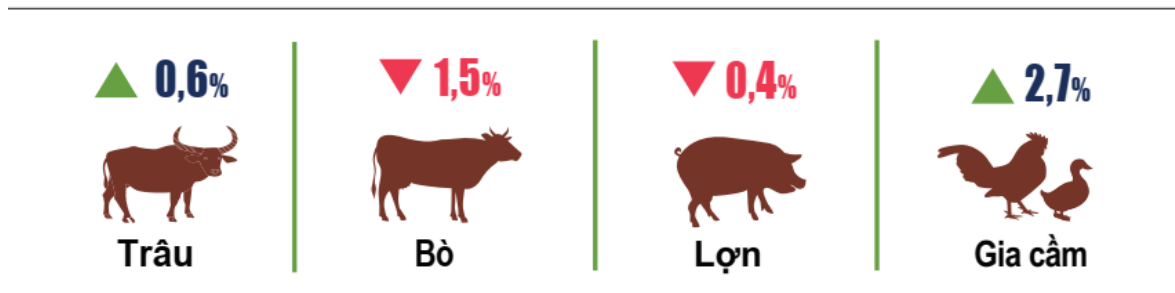
dẫn các địa phương tổ chức kiểm tra, phân loại các trà lúa để có biện pháp chăm sóc, bảo vệ kịp thời theo hướng dẫn, phòng trừ sâu bệnh ngay từ giai đoạn đầu. Theo báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT, toàn tỉnh cơ bản hoàn thành chăm sóc đợt 2 cho lúa. Lúa đang ở giai đoạn phân hóa đòng, dự kiến đến 25/8 một số diện tích gieo cấy sớm bắt đầu trổ.

Diện tích gieo trồng rau màu các loại vụ Mùa đạt 8.811 ha, giảm 0,8% so với năm trước, trong đó: ngô và cây lương thực có hạt khác 912 ha; cây lấy củ có chất bột 653 ha; cây mía 51 ha; cây có hạt chứa dầu 1.175 ha; cây rau, đậu và các loại hoa 5.460 ha; cây hàng năm khác còn lại 552 ha.

Thời tiết thuận lợi, cây rau màu sinh trưởng và phát triển tốt. Một số doanh nghiệp ứng dụng mô hình trồng rau sạch cung cấp cho các cửa hàng bán thực phẩm sạch trên địa bàn tỉnh như HTX kinh tế nông nghiệp và tuần hoàn Đình Mộc ở 2 huyện Xuân Trường và Giao Thủy, Công ty TNHH Toàn Xuân, HTX nấm Nhật Bằng ... Diện tích trồng rau màu của các doanh nghiệp vụ Mùa năm nay đạt 25 ha.

Chăn nuôi và thú y: Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không phát sinh các ổ dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Ngành Nông nghiệp chủ động hướng dẫn cơ sở chăn nuôi xây dựng mô hình sản xuất an toàn sinh học gắn với xử lý tốt chất thải, hạn chế ô nhiễm môi trường.

Hình 2: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 8/2023 so với cùng thời điểm năm trước



Tại thời điểm cuối tháng 8/2023, dự ước đàn trâu có 7.623 con, tăng 0,6%; đàn bò 28.606 con, giảm 1,5%; đàn lợn 579.487 con, giảm 0,4% so với cùng thời điểm năm trước. Đàn gia cầm 9.300 nghìn con, tăng 2,7%, trong đó đàn gà 6.483 nghìn con, tăng 2,4% so với cùng thời điểm năm trước.

Tính chung 8 tháng năm 2023, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 102.852 tấn, tăng 2,7%; sản lượng thịt gia cầm các loại xuất chuồng 24.469 tấn, tăng 5,4%. Sản lượng trứng gia cầm 331.694 nghìn quả, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2022.

b. Lâm nghiệp

Thực hiện Chỉ thị số 8733/CT-BNN-TCLN ngày 23/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân dịp Xuân Quý Mão và tăng cường công tác quản lý, bảo vệ,

phát triển rừng năm 2023, UBND tỉnh xây dựng kế hoạch trồng 1,1 triệu cây phân tán các loại, trồng mới 19 ha rừng và trồng bổ sung phục hồi rừng 160 ha. Trong 8 tháng, Chi cục Kiểm lâm đã triển khai trồng 10 ha rừng, trồng phục hồi và bổ sung 52 ha rừng tại 2 huyện Nghĩa Hưng và Giao Thủy.

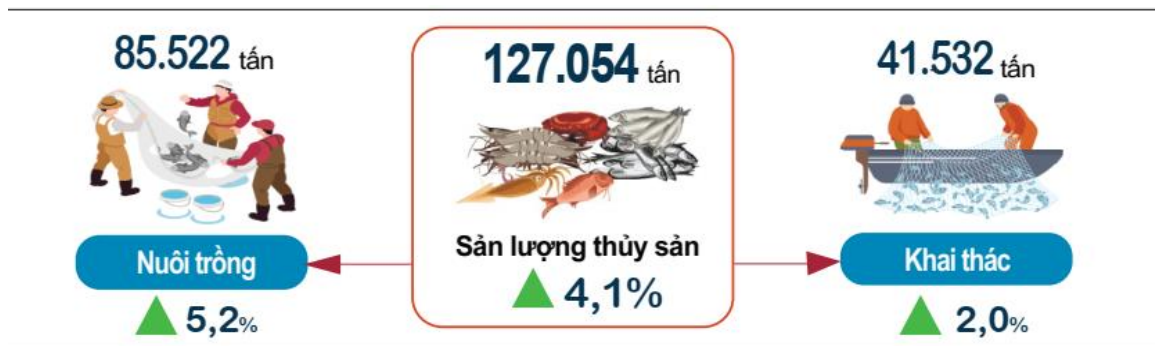
Sản lượng gỗ khai thác 8 tháng năm 2023 ước đạt 2.928 m³, tăng 2,2%; sản lượng củi 8.642 ste, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2022.

c. Thủy sản

Sản xuất thủy sản trong tháng 8/2023 phát triển ổn định. Các cơ sở nuôi trồng tập trung chăm sóc các đối tượng nuôi và thu hoạch sản phẩm con nuôi vụ xuân hè đạt kích cỡ thương phẩm; các chủ phương tiện khai thác tranh thủ điều kiện thời tiết thuận lợi ra khơi đánh bắt thủy hải sản.

Sản lượng thủy sản tháng 8/2023 ước đạt 17.944 tấn, tăng 4,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, sản lượng thủy sản đạt 127.054 tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng 85.522 tấn, sản lượng thủy sản khai thác 41.532 tấn.

Hình 3: Sản lượng thủy sản 8 tháng năm 2023



Sản lượng thủy sản nuôi trồng 85.522 tấn, tăng 5,2%. Sản lượng nuôi trồng tăng ở nhóm cá, thủy sản khác và giảm ở nhóm tôm do diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ khu Cồn Xanh, huyện Nghĩa Hưng đang tiến hành bàn giao đất để xây dựng các dự án Bê tông đúc sẵn và dự án thép Xanh số 1 Xuân Thiện Nam Định.

Sản lượng thủy sản khai thác 41.532 tấn, tăng 2,0%. Trong đó, sản lượng khai thác biển 39.699 tấn, tăng 2,0%; sản lượng khai thác nội địa 1.833 tấn, tăng 1,4%. Khai thác thủy sản biển đạt hiệu quả kinh tế khá, giảm dần khai thác gần bờ, tăng số lượng tàu cá xa bờ. Các đội tàu khai thác tiếp tục tổ chức sản xuất theo tổ, đội, đoàn và liên kết với dịch vụ hậu cần, kịp thời hỗ trợ, giúp đỡ ngư dân ổn định sản xuất.

Hoạt động sản xuất và cung ứng giống thủy sản được kiểm soát chặt chẽ. Các loại giống nhập vào tỉnh cơ bản được kiểm dịch, đảm bảo chất lượng, số lượng, đáp ứng kịp thời nhu cầu nuôi thả của người dân. Số lượng con giống 8 tháng năm 2023 đạt 15.683 triệu con, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước.

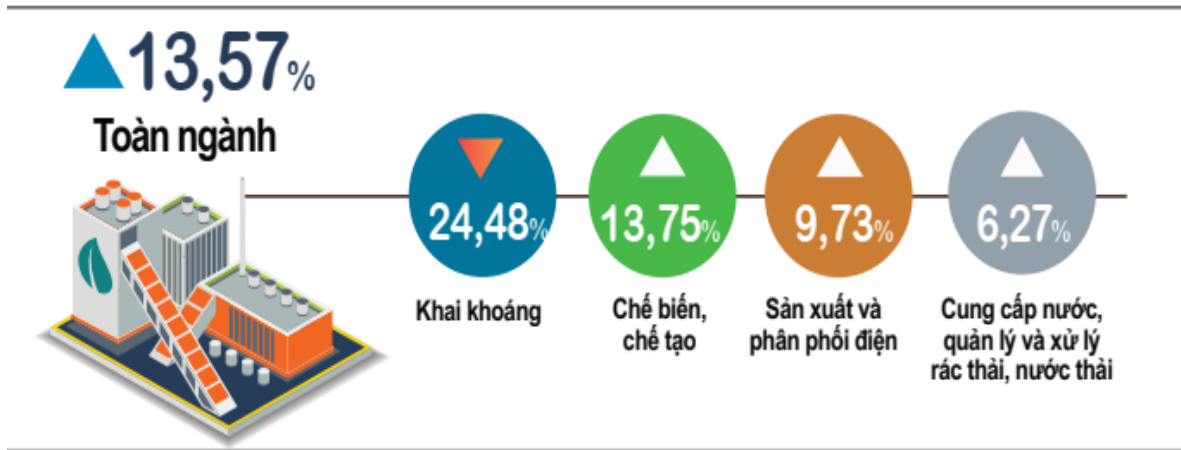
2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Tám duy trì ổn định, ước tăng 2,61% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 13,57% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,75%.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8/2023 tăng 2,61% so với tháng trước và tăng 15,19% so với cùng kỳ năm 2022. So với tháng trước, ngành khai khoáng tăng 0,50%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,79%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 8,56%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 2,74%.

Hình 4: Tốc độ tăng/giảm IIP 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2023 ước tăng 13,57% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 13,75%, đóng góp 13,35 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,73%, đóng góp 0,22 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,27%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 24,48%, làm giảm 0,09 điểm phần trăm.

Một số ngành công nghiệp cấp II duy trì sản xuất ổn định và có chỉ số tăng so với cùng kỳ năm trước: sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 12,09%; dệt tăng 9,24%; sản xuất trang phục tăng 10,75%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 33,73%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 16,27%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 17,76%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 9,67%;... Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm: sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 5,56%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 2,12%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 18,10%.

Biểu 1: Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 8 tháng các năm 2019-2023 của một số ngành công nghiệp

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất, chế biến thực phẩm	45,39	-13,41	-13,90	4,41	12,09
Dệt	-8,74	3,17	15,78	11,28	9,24
Sản xuất trang phục	28,94	4,24	22,18	20,02	10,75
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	81,93	-38,99	33,45	42,07	33,73
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-12,85	-2,20	9,45	5,21	-2,12
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	18,95	-4,44	29,71	-7,04	-0,10
Sản xuất kim loại	-16,85	18,20	-5,49	-0,69	70,49
Sản xuất thiết bị điện	-21,98	48,98	3,25	19,50	13,77
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-66,90	95,54	-0,08	-34,79	17,76
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	28,27	15,82	2,96	14,22	9,67

b. Sản phẩm công nghiệp

Hoạt động công nghiệp 8 tháng năm 2023 tập trung nguồn lực sản xuất các sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Một số nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực 8 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước: Bia hơi tăng 18,49%; bia đóng chai tăng 19,05%; vải các loại tăng 48,25%; quần áo may sẵn tăng 8,38%; sản phẩm mây tre đan các loại tăng 14,92%; sản phẩm in tăng 21,55%; phụ tùng xe có động cơ tăng 23,76%; thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực) tăng 5,71%;... Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Muối chế biến giảm 13,12%; khăn các loại giảm 9,56%; giày, dép giảm 8,61%; bao bì và túi bằng giấy giảm 2,32%; thuốc dạng lỏng giảm 11,02%; bàn ghế bằng gỗ các loại giảm 16,25%; đồ chơi giảm 7,4%.

c. Chỉ số tiêu thụ, tồn kho

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 8/2023 tăng 4,80% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng, chỉ số này tăng 7,81% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 4,31%; sản xuất đồ uống tăng 20,28%; sản xuất trang phục tăng 10,71%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 34,24%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 13,79%;... Ngược lại, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 12,0%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 18,07%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 34,04%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/8/2023 tăng 25,99% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm mạnh với cùng thời điểm năm trước: sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 40,92%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 56,02%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 43,81%;... Ở chiều ngược lại một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 52,01%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 48,83%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 18,33%; sản xuất kim loại tăng 11,45%.

d. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tháng 8/2023 giảm 0,66% so với tháng trước và tăng 15,26% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng 9,88% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, loại hình doanh nghiệp nhà nước giảm 10,73%, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,47% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 19,87%.

3. Đầu tư và xây dựng

Tháng Tám, tỉnh Nam Định tập trung chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ các dự án lớn, trọng điểm; nhất là các dự án hạ tầng giao thông có tính liên kết vùng tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tính chung 8 tháng năm 2023, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 4.072 tỷ đồng, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 8/2023 ước thực hiện 543 tỷ đồng, đạt 6,1% kế hoạch năm, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó: Cấp tỉnh 470 tỷ đồng, đạt 5,8%, tăng 6,5%; cấp huyện 46 tỷ đồng, đạt 9,7%, tăng 143,5%; cấp xã 27 tỷ đồng, đạt 9,5%, tăng 109,4%.

Biểu 2: Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tỷ đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 8 năm 2023	8 tháng năm 2023
Tổng số	543	4.072	114,8	114,6
Vốn NSNN cấp tỉnh	470	3.664	106,5	109,8
Vốn NSNN cấp huyện	46	247	243,5	240,1
Vốn NSNN cấp xã	27	161	209,4	143,8

Tính chung 8 tháng năm 2023, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 4.072 tỷ đồng, đạt 45,9% kế hoạch năm và tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: cấp tỉnh 3.664 tỷ đồng, đạt 45,1%, tăng 9,8%; cấp huyện 247 tỷ đồng, đạt 51,7%, tăng 140,1%; cấp xã 161 tỷ đồng, đạt 57,0%, tăng 43,8%.

Trong tháng, tỉnh tiếp tục đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án: Xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - đường bộ ven biển; Giai đoạn II dự án Xây dựng tuyến đường trục phát triển nổi vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình; Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định; Cầu qua sông Đào; Đường trục phía Nam thành phố Nam Định; Tỉnh lộ 485B; Khu Trung tâm lễ hội thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần; Bệnh viện đa khoa tỉnh; Các dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư của huyện, thành phố. Trong đó:

Dự án tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển (2022-2027) có tổng mức đầu tư 5.995 tỷ đồng. Về tiến độ thi công: nhà thầu đang triển khai thi công 64/132 cọc khoan nhồi trụ T1, T2, T3; đường đầu cầu mố M1, chuẩn bị thi công xử lý nền giồng cát; đào nền 3,5/15,7km; đắp cát K95 1,8/15,7km; thi công xong 4/4 bệ đúc dầm, thân trụ T3, ½ thân trụ T2 và bệ trụ T1. Giá trị khối lượng thực hiện đến nay khoảng 195/2.174,74 tỷ đồng, đạt 8,9%.

Dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định (2020-2024) có chiều dài đầu tư xây dựng 50,98 km với tổng mức đầu tư 2.655 tỷ đồng. Về tiến độ thi công dự án: tuyến đường hoàn thành trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng; đang thi công đoạn qua xã Hải Lý, xã Hải Chính huyện Hải Hậu; huyện Giao Thủy còn đoạn ngắn chưa giải phóng được mặt bằng.

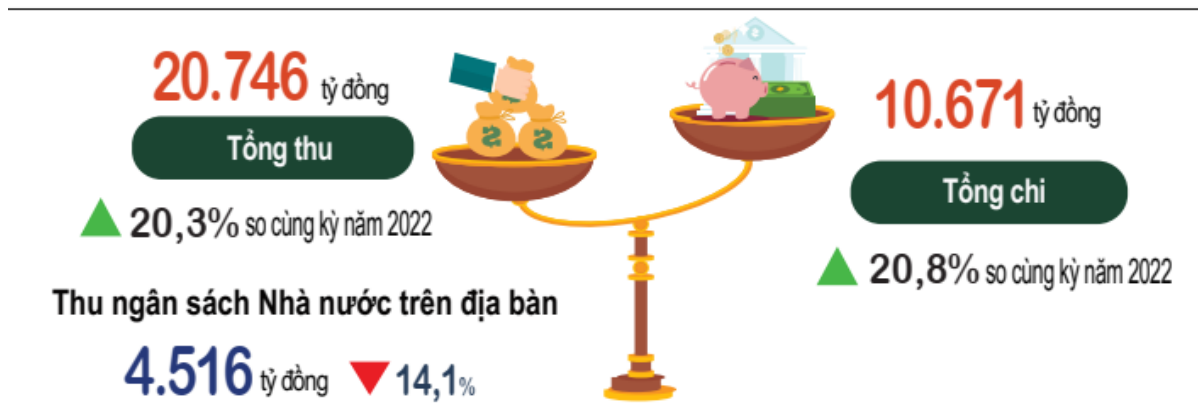
Dự án đầu tư xây dựng Khu trung tâm lễ hội thuộc Khu di tích Lịch sử - Văn hóa thời Trần (2017-2024) có tổng diện tích 92,5 ha với tổng mức đầu tư 734 tỷ đồng. Gói thầu thi công xây dựng giai đoạn I hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Gói thầu giai đoạn II có giá trị hợp đồng 224,85 tỷ đồng, đang được nhà thầu thi công; giá trị thực hiện ước đạt 80 tỷ đồng, bằng 35,7% giá trị hợp đồng.

Dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh (2021-2025) có tổng mức đầu tư 1.467 tỷ đồng. Hạng mục nhà số 1 - Khoa cấp cứu, nghiệp vụ kỹ thuật và Hành chính có giá trị hợp đồng 299 tỷ đồng; giá trị thực hiện đạt khoảng 92%. Các hạng mục công trình nhà số 2,3,6 và một số hệ thống kỹ thuật có giá trị hợp đồng 811,2 tỷ đồng, khởi công từ ngày 31/7/2023. Các hạng mục còn lại của dự án: Nhà truyền nhiễm số 4, nhà Đại thể số 5, hệ thống vận chuyển mẫu và các công trình hạ tầng kỹ thuật đang được Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tỉnh hoàn thành điều chỉnh chủ trương đầu tư trong quý 4/2023.

4. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 8 tháng năm 2023 ước đạt 4.516 tỷ đồng, bằng 47,5% dự toán năm và bằng 85,9% so với cùng kỳ năm 2022. Chi ngân sách Nhà nước đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước và các khoản chi khác.

Hình 5: Thu, chi ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2023



Thu ngân sách Nhà nước: Tổng thu ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2023 ước đạt 20.746 tỷ đồng, tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 4.516 tỷ đồng, bằng 47,5% dự toán năm, chiếm 21,8% tổng thu; thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 8.201 tỷ đồng, chiếm 39,5% tổng thu; thu chuyên nguồn 7.838 tỷ đồng, chiếm 37,8% tổng thu.

Trong thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: thu nội địa đạt 4.095 tỷ đồng, chiếm 19,7% tổng thu và bằng 87,3% so với cùng kỳ năm trước; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 400 tỷ đồng, chiếm 1,9% và bằng 72,6%.

Chi ngân sách Nhà nước: Tổng chi ngân sách nhà nước 8 tháng năm 2023 ước đạt 10.671 tỷ đồng, bằng 55,9% dự toán năm và tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: chi đầu tư phát triển 5.200 tỷ đồng, tăng 46,3%, chiếm 48,7% tổng chi; chi thường xuyên 5.470 tỷ đồng, tăng 3,74%, chiếm 51,3%.

5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

a. Tình hình nội thương

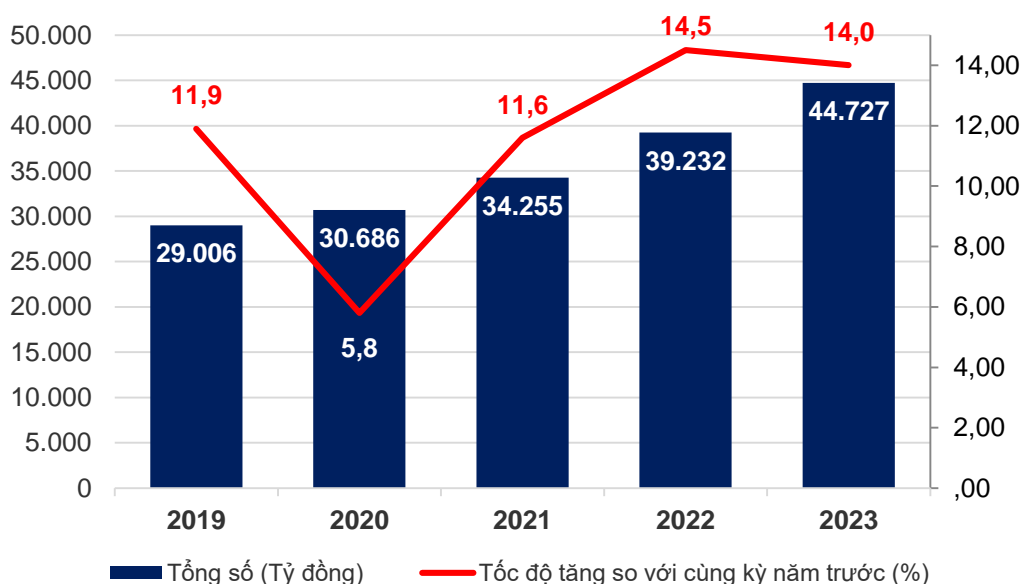
Hoạt động thương mại dịch vụ tháng 8/2023 giảm 2,1% so với tháng trước do tháng Tám năm nay trùng với tháng Bảy âm lịch nên tâm lý người dân hạn chế mua sắm. Tính chung 8 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 14,0% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 8/2023 ước đạt 5.599 tỷ đồng, giảm 2,1% so với tháng trước và tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: bán lẻ hàng hóa 4.988 tỷ đồng, giảm 2,2%; lưu trú và ăn uống 323 tỷ đồng, giảm 0,8%; du lịch lữ hành 1 tỷ đồng, giảm 2,0%; dịch vụ khác 287 tỷ đồng, giảm 2,5% so với tháng trước.

Biểu 3: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 8 năm 2023	8 tháng năm 2023
Tổng số	5.599	44.727	115,1	114,0
Bán lẻ hàng hóa	4.988	39.878	115,0	114,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	323	2.585	109,8	117,9
Du lịch lữ hành	1	11	120,7	146,7
Dịch vụ khác	287	2.253	124,4	108,7

Theo giá hiện hành, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 8 tháng năm 2023 có quy mô cao nhất trong giai đoạn 2019-2023 nhưng tốc độ tăng thấp hơn cùng kỳ năm trước.

Hình 6: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 8 tháng các năm 2019-2023

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 8 tháng năm 2023 đạt 44.727 tỷ đồng, gấp 1,5 lần so với 8 tháng năm 2019 - năm trước khi xảy ra dịch Covid-19 và tăng 14,0% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 39.878 tỷ đồng, chiếm 89,2% tổng mức và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao: lương thực, thực phẩm tăng 8,0%; hàng may mặc tăng 20,4%; đồ dùng dụng cụ và trang thiết bị gia đình tăng 13,6%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 21,4%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 22,7%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 27,3%; xăng, dầu các loại tăng 18,1%; hàng hóa khác tăng 25,8%. Ở chiều ngược lại một số nhóm hàng hóa giảm: Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 1,0%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) giảm 4,2%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 2.585 tỷ đồng, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành lưu trú 193 tỷ đồng và 543 nghìn lượt khách, giảm 2,5% doanh thu và 4,2% lượt khách; ngành ăn uống đạt 2.392 tỷ đồng, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước.

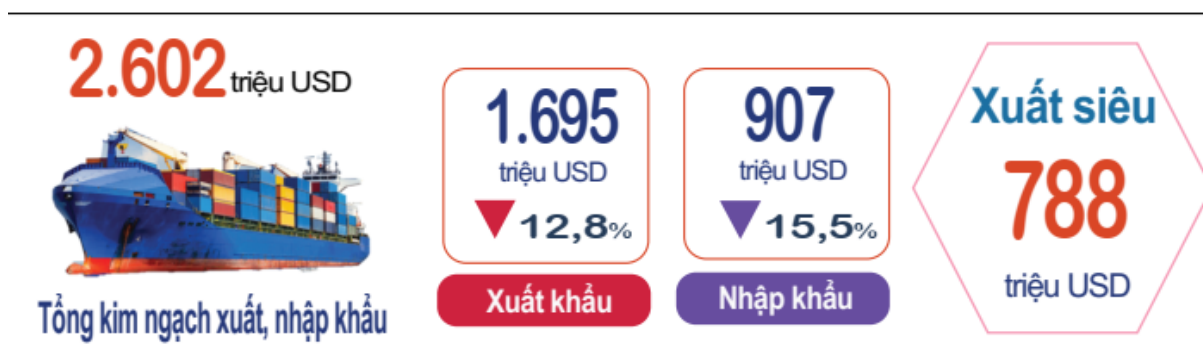
Doanh thu du lịch lữ hành 11 tỷ đồng và 19 nghìn lượt khách, tăng 46,7% doanh thu và tăng 29,7% lượt khách so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ khác 2.253 tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước.

Công tác quản lý thị trường: Cục Quản lý thị trường tỉnh tăng cường kiểm tra, kiểm soát, qua đó phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, góp phần ổn định thị trường, đảm bảo an sinh xã hội. Phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành kiểm tra, xử lý vi phạm ở các cơ sở kinh doanh trong việc thực hiện niêm yết giá, kiểm định, ghi nhãn mác; buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại... Trong tháng 8/2023, lực lượng Quản lý thị trường tỉnh tiến hành kiểm tra 77 vụ, phát hiện và xử lý 42 vụ với 44 hành vi vi phạm, trong đó: vi phạm trong lĩnh vực giá đầu cơ găm hàng 20 hành vi, vi phạm trong kinh doanh 05 hành vi, vi phạm hàng cấm 01 hành vi, vi phạm về hàng giả và quyền sở hữu trí tuệ 01 hành vi, vi phạm về an toàn thực phẩm 01 hành vi và vi phạm khác 16 hành vi. Tổng số tiền thu nộp ngân sách Nhà nước 274 triệu đồng.

b. Xuất, nhập khẩu

Hoạt động xuất, nhập khẩu tháng Tám có tín hiệu tích cực. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tăng 14,7% so với tháng trước, trong đó xuất khẩu hàng hóa tăng 17,7%. Tính chung 8 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 2.602 triệu USD, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm 2022; cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 788 triệu USD.

Hình 7: Xuất, nhập khẩu hàng hóa 8 tháng năm 2023



Xuất khẩu hàng hóa: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 7/2023 đạt 228 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 8/2023 ước đạt 268 triệu USD, tăng 17,7% so với tháng trước và giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 8 tháng, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 1.695 triệu USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: khu vực Nhà nước 30 triệu USD, giảm 19,8%; khu vực ngoài Nhà nước 461 triệu USD, giảm 20,6%; khu vực có vốn

đầu tư nước ngoài 1.204 triệu USD, giảm 9,2%. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng may mặc, da giày và lâm sản.

Nhập khẩu hàng hóa: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 7/2023 đạt 112 triệu USD. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 8/2023 ước đạt 121 triệu USD, tăng 8,5% so với tháng trước và giảm 16,7% so với cùng kỳ năm 2022.

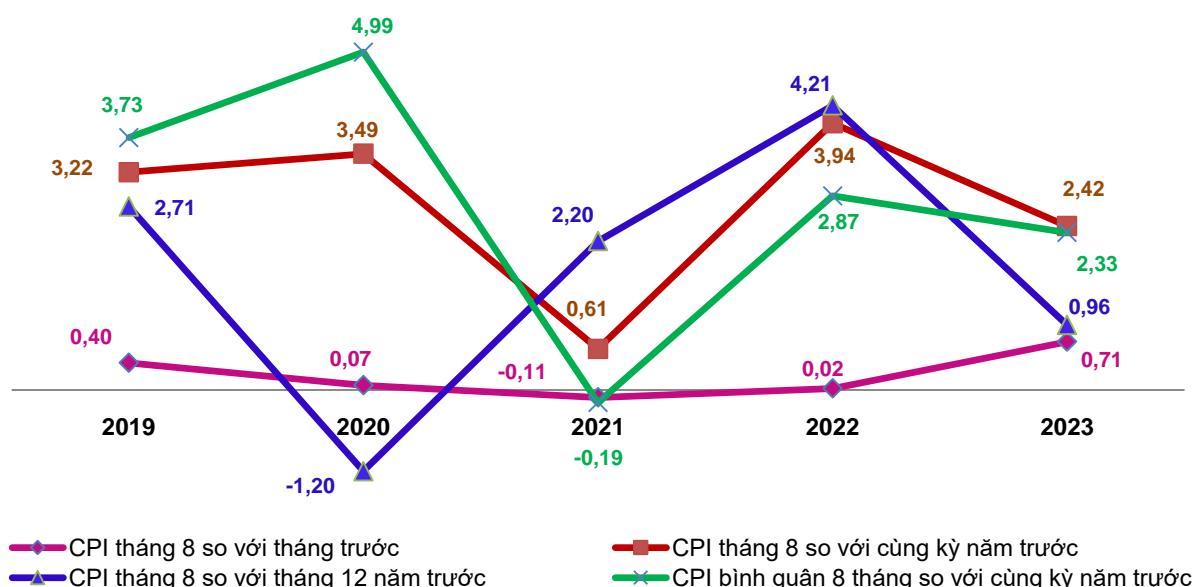
Tính chung 8 tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 907 triệu USD, giảm 15,5% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: khu vực Nhà nước 27 triệu USD, tăng 37,5%; khu vực ngoài Nhà nước 231 triệu USD, giảm 23,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 649 triệu USD, giảm 13,6%. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu phục vụ sản xuất và gia công như: Nguyên phụ liệu may; da và các mặt hàng liên quan; bông, xơ, sợi dệt.

Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Bảy xuất siêu 116 triệu USD; tháng Tám ước tính xuất siêu 147 triệu USD. Tính chung 8 tháng năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 788 triệu USD. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 233 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 555 triệu USD.

c. Giá cả

Giá xăng dầu trong nước tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá gạo tăng theo giá xuất khẩu là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2023 tăng 0,71% so với tháng trước và tăng 2,42% so với cùng kỳ năm 2022. Bình quân 8 tháng năm 2023, CPI tăng 2,33% so với cùng kỳ năm trước².

Hình 8: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 8 và 8 tháng các năm 2019-2023 (%)



²Tốc độ tăng/giảm CPI bình quân các năm 2019-2023 so với năm trước lần lượt là: tăng 3,73%; tăng 4,99%; giảm 0,19%; tăng 2,87%; tăng 2,33%.

Trong mức tăng 0,71% của CPI tháng 8/2023 so với tháng trước, có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng; 01 nhóm giá ổn định.

(1) Mười nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng gồm:

Nhóm giao thông tăng nhiều nhất 3,56% so với tháng trước do giá xăng, dầu trong nước điều chỉnh tăng theo giá nhiên liệu thế giới. Bình quân tháng 8/2023 giá nhiên liệu tăng 9,60%; trong đó giá xăng tăng 9,97%, cụ thể: xăng A95 bình quân tăng 1.988 đồng/lít, xăng E5 bình quân tăng 2.075 đồng/lít.

Nhóm giáo dục tăng 0,80% chủ yếu do nhu cầu mua sắm sách vở và các dụng cụ học tập vào năm học mới tăng. Theo đó giá sách giáo khoa tăng 11,89% do năm học 2023-2024, ngành Giáo dục sử dụng bộ sách giáo khoa mới đối với chương trình lớp 4, lớp 8 và lớp 11.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI tăng 0,74% chủ yếu do lương thực, thực phẩm tăng. Trong đó, giá lương thực tăng 2,98%; giá thực phẩm tăng 0,51%.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,58% chủ yếu ở các nhóm giá: điện sinh hoạt tăng 1,66%, nước sinh hoạt tăng 0,01% do nhu cầu sử dụng tăng khi thời tiết nắng nóng; giá dầu hỏa tăng 15,99% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh theo giá nhiên liệu thế giới.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,24% chủ yếu ở các nhóm giá: dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 1,56%; đồ dùng cá nhân tăng 0,01%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,53%.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,13% do nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng giải khát tăng lên trong mùa hè: giá nước khoáng tăng 0,24%; nước giải khát có ga tăng 1,07%; nước quả ép tăng 0,54% và thuốc hút tăng 0,19%.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,07%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,07% do nhu cầu sử dụng các mặt hàng phục vụ sinh hoạt của người dân tăng; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,02% chủ yếu do thiết bị điện thoại tăng 0,07%.

(2) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế có chỉ số giá ổn định so với tháng trước. Chỉ số giá vàng tăng 0,36% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,51% so với tháng trước.

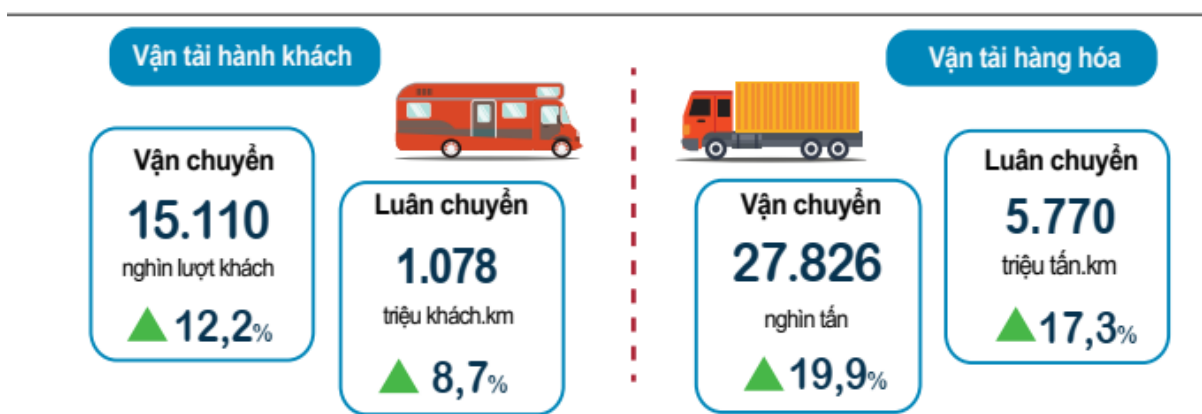
Bình quân 8 tháng năm 2023, CPI tăng 2,33% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 0,60% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,44%. Trong 11 nhóm hàng hóa có 8 nhóm tăng, trong đó nhóm giáo dục tăng nhiều nhất 18,06%; ba nhóm giảm là nhóm giao thông (giảm 6,29%); nhóm bưu chính viễn thông (giảm 0,77%), nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (giảm 1,03%).

d. **Giao thông vận tải**

Hoạt động vận tải tháng Tám duy trì đà tăng trưởng tích cực cả về vận tải hành khách và hàng hóa; đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, thúc đẩy lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tính chung 8 tháng năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 12,2% và luân chuyển tăng 8,7%; vận chuyển hàng hóa tăng 19,9% và luân chuyển tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8/2023 ước đạt 703 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2023, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 5.006 tỷ đồng, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách 956 tỷ đồng, tăng 16,2%; vận tải hàng hóa 3.849 tỷ đồng, tăng 22,8%; dịch vụ hỗ trợ vận tải 183 tỷ đồng, tăng 24,0% và bưu chính, chuyển phát 18 tỷ đồng, tăng 29,5%.

Hình 9: Hoạt động vận tải 8 tháng năm 2023



Vận tải hành khách tháng 8/2023 ước đạt 1.959 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 1,9% và luân chuyển 135 triệu lượt khách.km, tăng 0,8% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 15.110 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 12,2% và luân chuyển 1.078 triệu lượt khách.km, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: vận tải hành khách đường bộ 11.981 nghìn lượt khách, tăng 11,3% và 1.077 triệu lượt khách.km, tăng 8,7%; đường thủy nội địa 3.129 nghìn lượt khách, tăng 15,7% và 1 triệu lượt khách.km, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 8/2023 ước đạt 3.679 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 1,9% và luân chuyển 826 triệu tấn.km, tăng 2,4% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 27.826 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 5.770 triệu tấn.km, tăng 17,3%. Xét theo ngành vận tải: vận tải hàng hóa đường bộ 12.179 nghìn tấn, tăng 14,7% và 611 triệu tấn.km, tăng 21,6%; đường thủy nội địa 11.433 nghìn tấn, tăng 26,1% và 2.328 triệu tấn.km, tăng 20,4%; đường biển 4.214 nghìn tấn, tăng 19,4% và 2.831 triệu tấn.km, tăng 14,0% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tháng Tám, công tác an sinh xã hội tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Dịch Covid-19 được kiểm soát; một số dịch bệnh có xu hướng giảm so với cùng kỳ. Ngành Giáo dục và Đào tạo hoàn thành công tác tuyển sinh đầu cấp và sẵn sàng bước vào năm học mới 2023-2024. Chuẩn bị tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao chào mừng Kỷ niệm 78 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9. An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

1. Đời sống dân cư

Thực hiện chính sách với người có công: Trong tháng 7/2023, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh giải quyết chế độ chính sách liên quan đến lĩnh vực người có công đối với 1.629 người có công và thân nhân người có công; giới thiệu tới Hội đồng Giám định y khoa tỉnh để khám giám định đối với 3 trường hợp.

Các cấp, các ngành tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ và phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” như: tổ chức Đoàn đại biểu NCC tiêu biểu của tỉnh đi gặp mặt Thủ tướng Chính phủ, Lãnh đạo Bộ LĐTBXH; tổ chức đưa đón 700 NCC đi điều dưỡng tập trung; triển khai thực hiện công tác tặng quà của Chủ tịch nước, quà của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh cho gần 58.500 người có công và thân nhân liệt sỹ, với tổng kinh phí hơn 29 tỷ đồng.

Công tác bảo trợ xã hội: Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh thực hiện đầy đủ các chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và dạy nghề cho trên 230 đối tượng đang quản lý. Tháng 7/2023, tiếp nhận 01 đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm.

Ngày 31/7/2023, Ban Chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện tỉnh phối hợp với Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương tổ chức Ngày hội “Những giọt máu hồng” hè 2023. Với thông điệp: “Mỗi giọt máu cho đi, một cuộc đời ở lại”, ngày hội thu hút trên 1.269 cán bộ, đoàn viên, thanh niên thuộc các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, lực lượng vũ trang, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và nhân dân trên địa bàn tỉnh tham gia; tiếp nhận 1.088 đơn vị máu toàn phần.

Công tác giảm nghèo: Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh, tính đến hết tháng 7/2023 doanh số cho vay hộ nghèo là 19.400 triệu đồng với 263 lượt khách hàng; doanh số cho vay hộ cận nghèo 113.429 triệu đồng với 1.488 lượt khách hàng; doanh số cho vay hộ mới thoát nghèo 147.228 triệu đồng với 1.962 lượt khách hàng; doanh số cho vay giải quyết việc làm 97.699 triệu đồng với 1.446 lượt khách hàng; doanh số cho vay đối tượng là học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn 24.516,2 triệu đồng với 187 lượt khách hàng; doanh số cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường 167.036 triệu đồng với 8.358 lượt khách hàng; doanh số cho

vay nhà ở xã hội 29.635 triệu đồng với 66 lượt khách hàng vay vốn.

2. Y tế

Tình hình dịch Covid-19: Theo Sở Y tế, tính đến 16 giờ ngày 17/8/2023, số ca dương tính được ghi nhận 301.500 ca (226.665 ca tại cộng đồng; 74.835 ca ghi nhận trong khu cách ly, phong tỏa). Tổng số ca tử vong: 160 ca.

Triển khai chiến dịch tiêm chủng vắc xin theo kế hoạch, đảm bảo an toàn và hiệu quả. Tỉnh Nam Định tiếp nhận tổng số 4.188.554 liều vắc xin phòng Covid-19. Tính đến hết ngày 17/8/2023, toàn tỉnh đã tiêm 3.553.343 mũi vắc xin phòng Covid-19 cho người từ 18 tuổi trở lên, 451.392 mũi vắc xin phòng Covid-19 cho trẻ em từ 12-17 tuổi theo kế hoạch, 389.272 mũi vắc xin phòng Covid-19 cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi.

Hoạt động y tế khác: Ngành Y tế của tỉnh chủ động phối hợp với các cấp, các ngành liên quan thực hiện tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân trong việc chủ động phòng chống dịch bệnh. Theo báo cáo của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, trong 7 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh không ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm tập thể; một số dịch bệnh có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước: Cúm 6.146 ca, giảm 524 ca; Tiêu chảy 2.736 ca, giảm 213 ca; Ly amip 19 ca, giảm 29 ca; Ly trực trùng 08 ca, giảm 34 ca; Quai bị 10 ca, giảm 07 ca; Bệnh do virút Adeno 26 ca, tăng 02 ca; Thủy đậu 185 ca, tăng 103 ca.

3. Giáo dục

Sáng 17/8/2023, tại Nhà Văn hóa 3-2 (thành phố Nam Định), UBND tỉnh tổ chức Lễ Tuyên dương thành tích học sinh giỏi năm học 2022-2023. Ban Tổ chức đã công bố các quyết định khen thưởng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh, Quỹ Khuyến học - Khuyến tài Lương Thế Vinh tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo trao thưởng cho 602 học sinh giỏi, các thầy, cô giáo dạy giỏi với tổng số tiền thưởng gần 1,7 tỷ đồng.

Hiện nay, các trường học trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành công tác tuyển sinh đầu cấp và sẵn sàng bước vào năm học mới 2023-2024. Các cơ sở giáo dục mầm non huy động 100% trẻ 5 tuổi diện phổ cập giáo dục trên địa bàn đến trường. Ở khối tiểu học, các trường huy động 100% trẻ 6 tuổi diện phổ cập giáo dục (toàn tỉnh đã tuyển 32.334 học sinh vào học lớp 1). Các trường THCS hoàn thành việc huy động học sinh hoàn thành chương trình tiểu học (toàn tỉnh có 38.235 học sinh vào học khối lớp 6). Các trường THPT hoàn thành công tác tuyển sinh với tổng số 20.993 học sinh lớp 10; trong đó: Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong tuyển 562 học sinh vào 16 lớp 10 (gồm 14 lớp chuyên, 2 lớp không chuyên); 44 trường THPT khối công lập tuyển được 17.647 học sinh; các trường ngoài công lập tuyển 2.784 học sinh.

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Trong tháng 8/2023, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Nam Định phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể triển khai công tác thông tin tuyên truyền và kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể thao chào mừng Kỷ niệm 78 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9 bảo đảm trang trọng, thiết thực và hiệu quả.

Liên hoan Cán bộ thư viện tuyên truyền phát triển văn hóa đọc và giới thiệu sách về chủ quyền biển đảo Việt Nam năm 2023 với chủ đề "Việt Nam - Đất nước bên bờ sóng" do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tổ chức từ ngày 8/8 đến 11/8/2023 có 30 đoàn tham dự với gần 700 thành viên đại diện cho hơn 10 nghìn người làm công tác thư viện của 63 tỉnh, thành phố, các đơn vị lực lượng vũ trang trong cả nước. Tại Liên hoan, Đoàn Thư viện tỉnh Nam Định tham dự 4 phần thi: giới thiệu đội hình; giới thiệu cuốn sách "Biển xanh màu lá"; giới thiệu sáng kiến kinh nghiệm "Thực hiện giải pháp đưa sách đi tìm người đọc tại các vùng ven biển Nam Định"; thi năng khiếu (hát - múa). Kết thúc Liên hoan, Đoàn Thư viện tỉnh Nam Định xuất sắc giành giải Nhì.

b. Thể dục thể thao

Trong khuôn khổ vòng 3 giai đoạn 2 V-League 2023, ngày 28/7/2023 trên sân vận động Hàng Đẫy - Hà Nội, Câu lạc bộ (CLB) Hà Nội thắng Câu lạc bộ Thép Xanh Nam Định với tỷ số 1-0. Tại vòng 4, ngày 02/8/2023 trên sân vận động Thiên Trường, CLB Công an Hà Nội thắng CLB Thép Xanh Nam Định với tỷ số 2-1. Tại vòng 5, ngày 06/8/2023 trên sân vận động Lạch Tray - Hải Phòng, CLB Hải Phòng thắng CLB Thép Xanh Nam Định với tỷ số 2-0. Tại vòng 6, ngày 12/8/2023 trên sân vận động Quy Nhơn - Bình Định, CLB Thép Xanh Nam Định thắng Câu lạc bộ Topenland Bình Định với tỷ số 2-1, tạm thời đứng thứ 6/8 đội thuộc nhóm đua vô địch trên bảng xếp hạng V-League 2023.

Sáng 17/8/2023, Đoàn công tác của Liên đoàn Bóng đá Việt Nam (VFF) làm việc với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Nam Định về kế hoạch chuẩn bị tổ chức trận giao hữu bóng đá quốc tế giữa đội tuyển Việt Nam gặp đội tuyển Palestine tại Nam Định. Để tổ chức thành công trận đấu giao hữu, Ban tổ chức trận đấu đã xây dựng kế hoạch với các nội dung cụ thể về đảm bảo công tác an ninh trật tự, an toàn cho các đội tuyển, các đại biểu trong nước và quốc tế, phóng viên, cổ động viên; vệ sinh môi trường; trang trí, khánh tiết; y tế; điện lực; vệ sinh an toàn thực phẩm; cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực phục vụ trận đấu.

5. Tình hình trật tự xã hội và an toàn giao thông

a. Trật tự an toàn xã hội

Đấu tranh với tội phạm hình sự và đảm bảo trật tự an toàn xã hội: Trong tháng 8/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 31 vụ, làm bị thương 11 người, thiệt hại về tiền và tài sản trị giá khoảng 1,4 tỷ đồng. Tính chung 8 tháng năm 2023, toàn tỉnh xảy ra 259 vụ, làm 06 người chết, 67 người bị thương, thiệt hại về tiền và tài sản trị giá khoảng 10,2 tỷ đồng.

Trong tháng, Công an tỉnh lập 14 hồ sơ đưa đối tượng vào diện giáo dục tại xã, phường, thị trấn diện hình sự. Phát hiện, xử lý hành chính 38 vụ, 77 đối tượng có hành vi trộm cắp tài sản, cố ý gây thương tích,... xử phạt 92,45 triệu đồng, cảnh cáo 15 đối tượng.

Bắt, vận động đầu thú 05 đối tượng truy nã. Điều tra, làm rõ 30/31 vụ phạm pháp hình sự xảy ra trong tháng (đạt 96,7%). Bắt, xử lý 10 vụ, 44 đối tượng đánh bạc, trong đó, khởi tố 04 vụ, 24 bị can, xử lý hành chính 06 vụ, 20 đối tượng, phạt 36,85 triệu đồng.

Đấu tranh với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực kinh tế: Khởi tố bổ sung 01 vụ, 01 bị can về hành vi trốn thuế; 01 vụ, 01 bị can về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự; 02 vụ, 02 bị can về hành vi “Vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên”; 01 vụ, 02 bị can về hành vi mua bán trái phép hóa đơn; 01 vụ, 01 bị can về hành vi “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ. Xử lý hành chính 03 vụ, 03 đối tượng vi phạm trật tự quản lý kinh tế, phạt 3,9 triệu đồng.

Kiểm tra, xử lý hành chính 03 cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự vi phạm quy định, phạt 5,5 triệu đồng.

Đấu tranh với tội phạm ma túy: Lập 11 hồ sơ đưa đối tượng đi cai nghiện bắt buộc. Phát hiện, bắt 50 vụ, 62 đối tượng có hành vi vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy, trong đó: lập hồ sơ đề nghị truy tố 45 vụ, 57 bị can; Xử lý hành chính 05 vụ, 05 đối tượng, phạt 1,5 triệu đồng, cảnh cáo 3 đối tượng, thu giữ 1.508 gam heroin, 02 viên và 109,8 gam ma túy tổng hợp và một số vật chứng liên quan.

b. An toàn giao thông

Lực lượng Cảnh sát giao thông công an tỉnh, Công an các địa phương, Thanh tra giao thông ra quân cao điểm tuần tra, kiểm soát xử lý vi phạm về hành lang an toàn giao thông, kiểm tra hoạt động kinh doanh vận tải bằng ô tô tại các địa phương; đồng thời Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh tổ chức các hội nghị tuyên truyền giáo dục phổ biến pháp luật về TTATGT; xây dựng và triển khai kế hoạch tuyên truyền pháp luật về TTATGT bằng xe tuyên truyền lưu động.

Theo báo cáo của Ban an toàn giao thông tỉnh, tính từ ngày 15/12/2022 đến

ngày 14/8/2023 toàn tỉnh xảy ra 79 vụ tai nạn giao thông (72 vụ đường bộ; 5 vụ đường sắt; 2 vụ đường thủy), tăng 21 vụ; làm 34 người chết, tăng 05 người và 59 người bị thương, tăng 18 người so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng trong tháng 8 năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 24 vụ tai nạn giao thông, làm 07 người chết và 23 người bị thương.

Trong tháng 8/2023 (từ ngày 15/7/2023 đến ngày 14/8/2023), lực lượng chức năng Công an tỉnh qua tuần tra, kiểm soát xử lý 1.329 trường hợp, phạt tiền gần 4,0 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe có thời hạn 511 trường hợp; tạm giữ 31 ô tô, 655 mô tô vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ. Các lực lượng chức năng phát hiện, xử lý 20 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông đường thủy, phạt tiền 44,7 triệu đồng. Tiếp tục tăng cường tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông đường sắt trên địa bàn tỉnh.

6. Tình hình cháy nổ và bảo vệ môi trường

Tháng 8/2023, Công an tỉnh kiểm tra 575 lượt cơ sở, hướng dẫn thực hiện 482 biện pháp đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy. Phát hiện xử lý hành chính 01 cơ sở vi phạm các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, phạt 0,2 triệu đồng. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy, nổ. Tính chung 8 tháng năm 2023, toàn tỉnh xảy ra 03 vụ cháy, không xảy ra vụ nổ.

Theo số liệu tổng hợp của lực lượng Cảnh sát Môi trường, Công an tỉnh Nam Định, trong tháng 8/2023, phát hiện, xử lý hành chính 07 vụ vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, khai thác tài nguyên trái phép, vi phạm khác về môi trường... phạt 14,5 triệu đồng. Tính chung 8 tháng, các lực lượng chức năng phát hiện 167 vụ vi phạm, lập hồ sơ xử lý, thu về số tiền phạt 706,4 triệu đồng, giảm 323 trường hợp vi phạm và giảm 504 triệu đồng tiền phạt so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

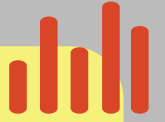
- Như trên;
- Vụ TKTH và PBTTHK, Cục TTDL và Ứng dụng CNTT thống kê (TCTK);
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Các huyện ủy, thành ủy;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Nam Định, Đài PT-TH Nam Định;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ty



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NAM ĐỊNH



8 THÁNG NĂM 2023

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Trồng trọt tính đến 15/8/2023



Lúa mùa

71.160 ha

▼ 1,2%



2.835 ha

▼ 3,2%

Ngô



Lạc

4.626 ha

▼ 0,8%



14.666 ha

▲ 0,9%

Rau các loại



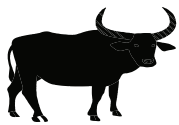
Đậu các loại

1.040 ha

▲ 0,8%

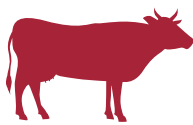
Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 8/2023 so với cùng thời điểm năm trước

▲ 0,6%



Trâu

▼ 1,5%



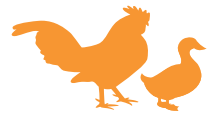
Bò

▼ 0,4%



Lợn

▲ 2,7%



Gia cầm

Lâm nghiệp



8.642 Ste

▲ 2,1%

Sản lượng củ khai thác

2.928 m³

▲ 2,2%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản

Tổng số

127.054 tấn

▲ 4,1%

Nuôi trồng

85.522 tấn

▲ 5,2%

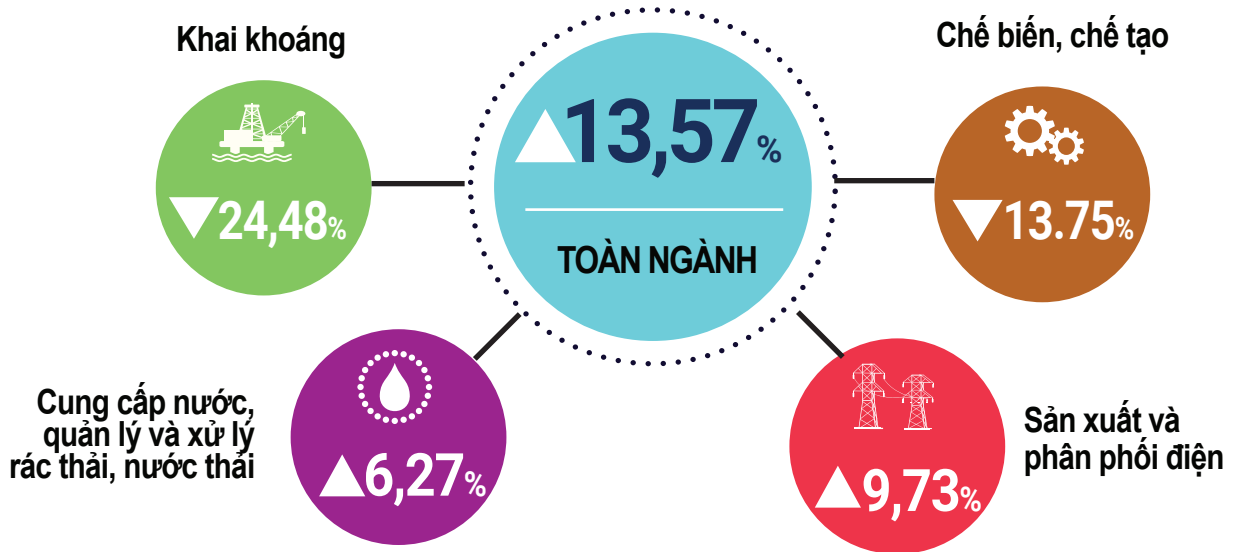
Khai thác

41.532 tấn

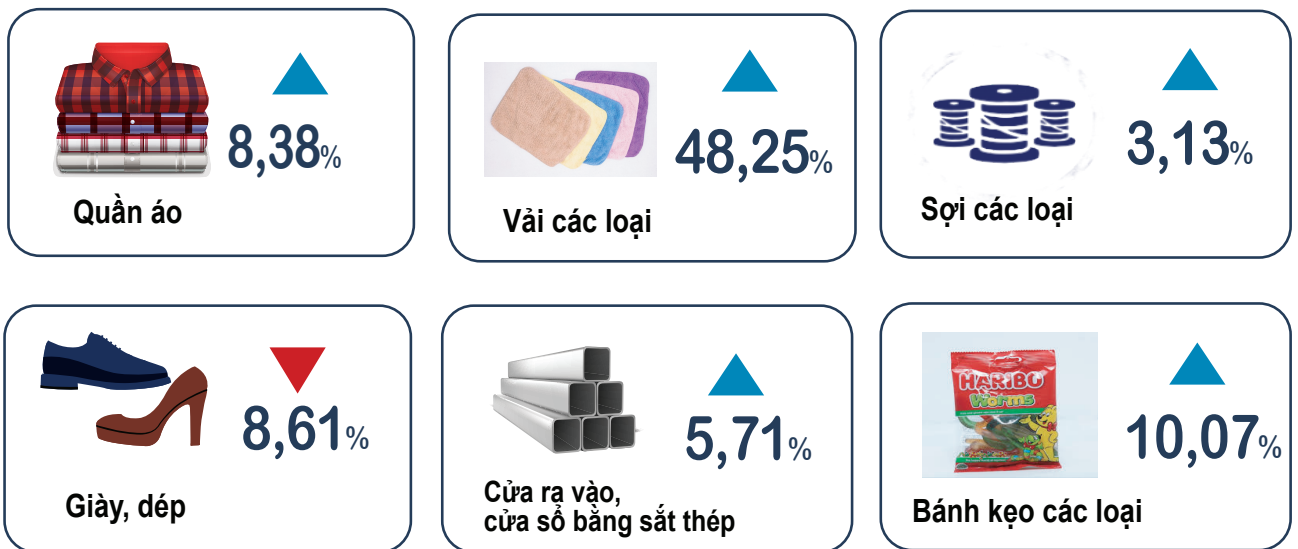
▲ 2,0%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước



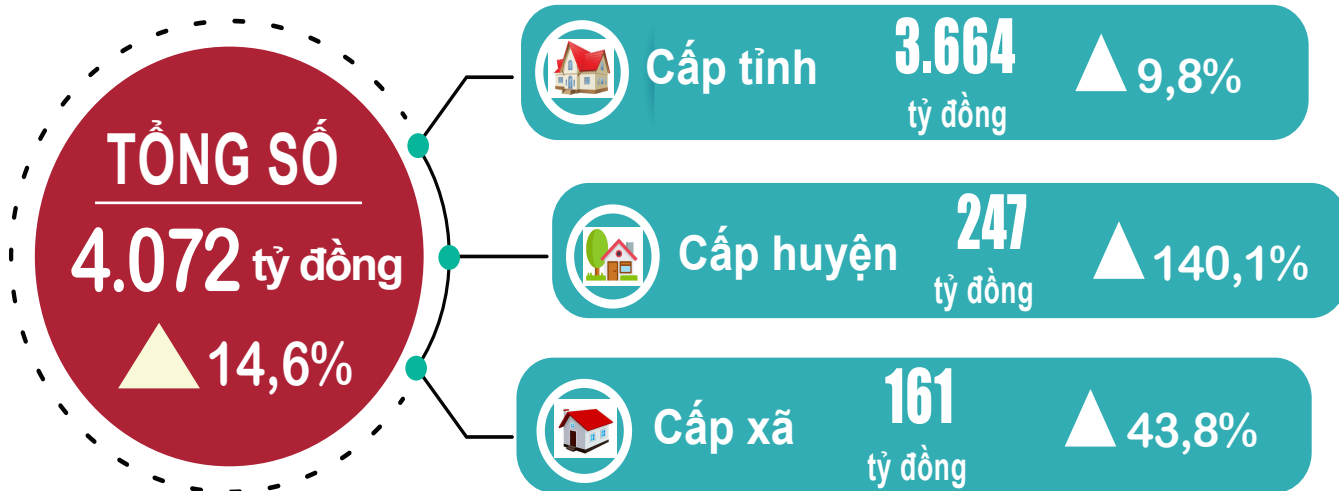
Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



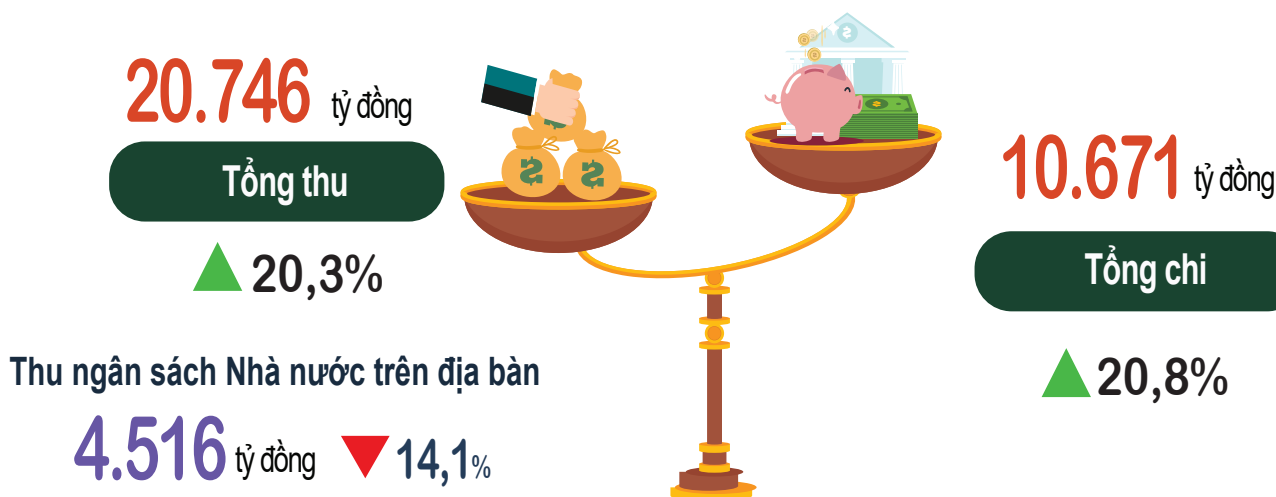
Chỉ số tiêu thụ, tồn kho và sử dụng lao động



VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

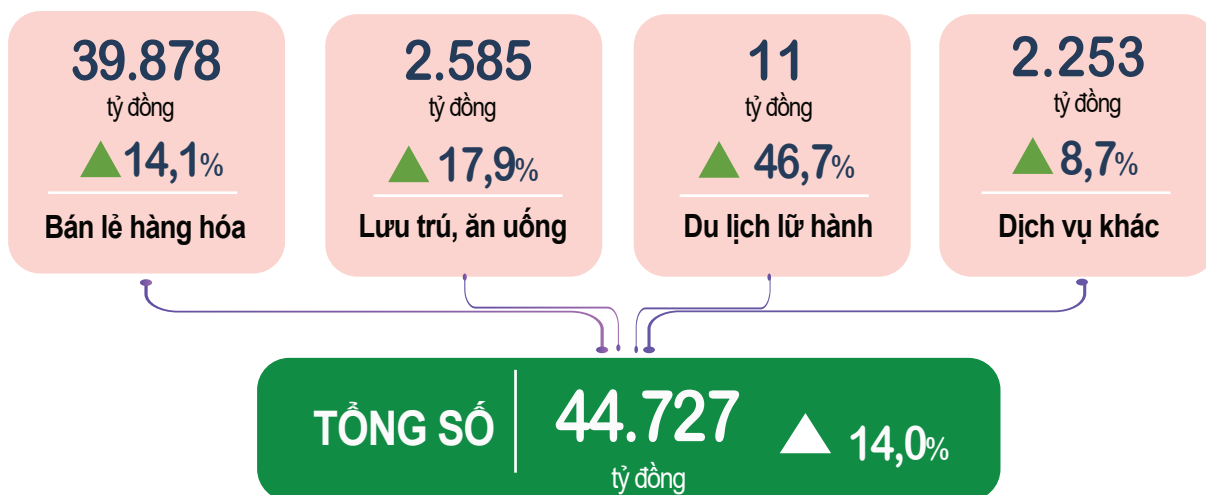


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

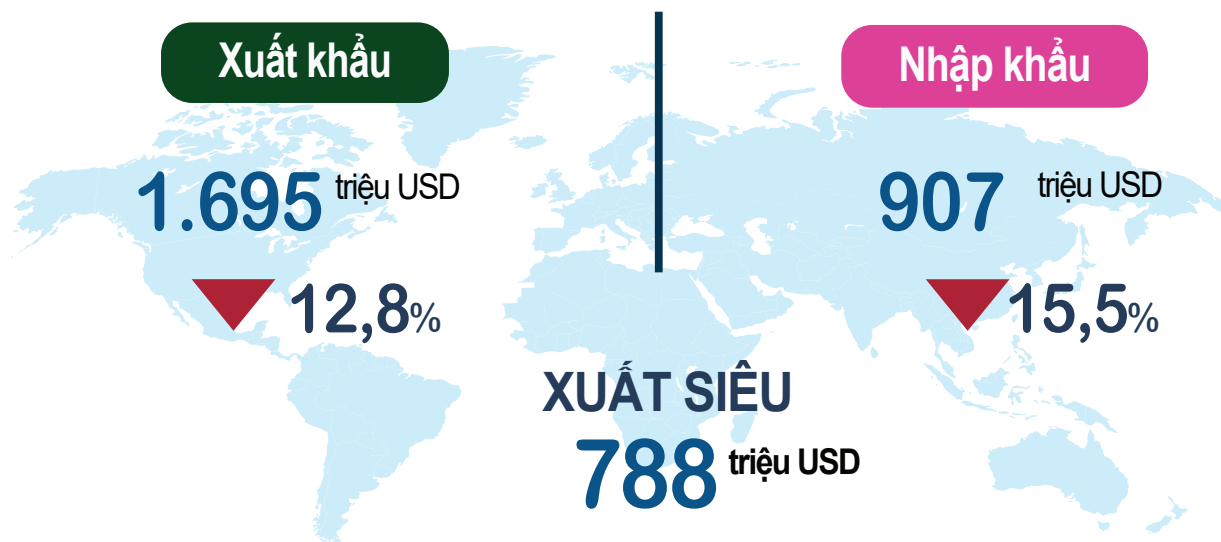


HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

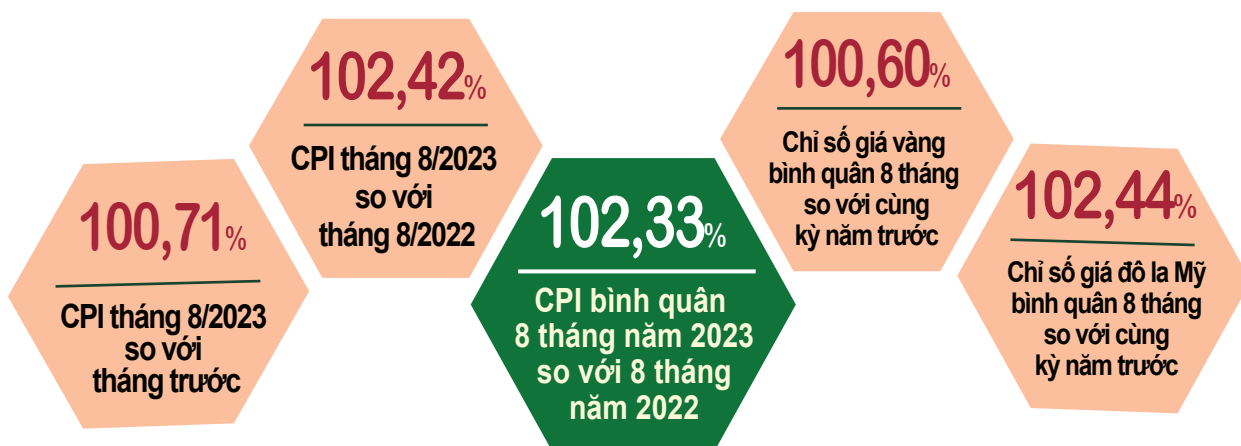
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ



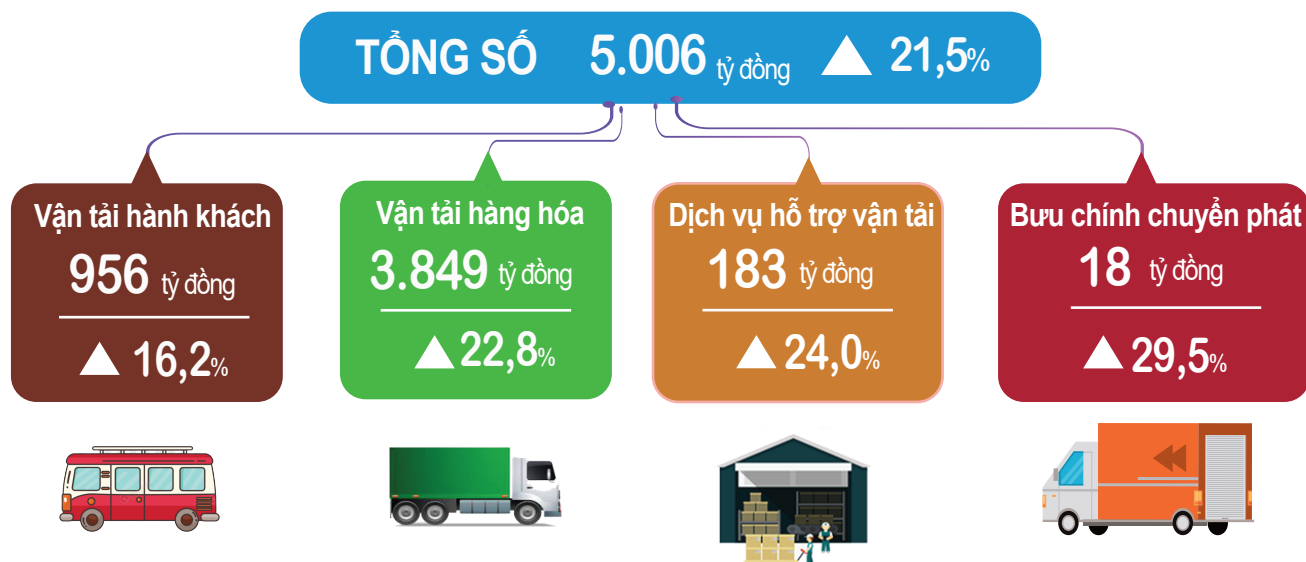
Xuất, nhập khẩu hàng hóa



Chỉ số giá



Doanh thu hoạt động vận tải



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

15.110 nghìn lượt khách ▲ 12,2%

Luân chuyển

1.078 triệu khách.km ▲ 8,7%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

27.826 nghìn tấn ▲ 19,9%

Luân chuyển

5.770 triệu tấn.km ▲ 17,3%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Dịch bệnh tính đến thời điểm cuối tháng 7/2023

Covid-19



301.500 ca

(tính đến ngày 17/8/2023)

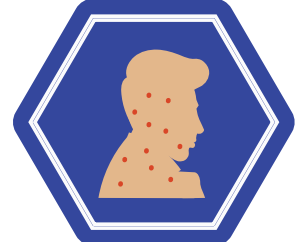
Cúm



6.146

trường hợp

Thủy đậu

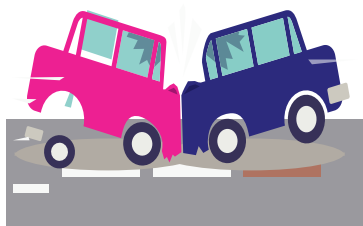


185

trường hợp

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



79 vụ

Số người chết



34 người

Số người bị thương



59 người

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 8 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Ước tính 8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	> 114,5	-	113,57
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	8.877	4.072	114,6
3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng		44.727	114,0
4. Trị giá xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	> 3.300	1.695	87,2
5. Trị giá nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD		907	84,5
6. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%		-	102,3
7. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng		5.006	121,5
8. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	20.270	20.746	120,3
Trong đó: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	"	9.500	4.516	85,9
9. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	19.094	10.671	120,8
Trong đó: Chi thường xuyên	"	10.015	5.470	103,7

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2023

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa			
Lúa đông xuân	71.007	70.394	99,1
Lúa mùa	72.002	71.160	98,8
Các loại cây khác			
Ngô	2.928	2.835	96,8
Khoai lang	857	841	98,1
Đậu tương	667	608	91,1
Lạc	4.661	4.626	99,2
Rau các loại	14.538	14.666	100,9
Đậu các loại	1.031	1.040	100,8

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	111,84	102,61	115,19	113,57
1. Khai khoáng	91,21	100,50	92,72	75,52
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	91,21	100,50	92,72	75,52
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,04	102,79	115,53	113,75
Sản xuất, chế biến thực phẩm	114,77	100,97	109,13	112,09
Sản xuất đồ uống	125,78	94,88	130,73	120,29
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	106,01	101,09	107,52	109,24
Sản xuất trang phục	105,50	106,18	110,86	110,75
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	181,35	86,69	183,81	133,73
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	108,79	104,61	109,43	116,27
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	92,95	110,84	99,54	97,88
In và sao chép bản ghi các loại	118,98	109,93	135,27	124,71
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	289,91	131,63	371,54	189,04
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	102,43	97,78	99,49	99,90
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	317,41	98,41	309,97	220,67
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,05	99,87	89,93	94,44
Sản xuất kim loại	110,37	100,85	234,93	170,49
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,45	101,64	110,72	114,60
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện	113,01	90,12	112,82	113,77

	Thực hiện tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104,37	100,92	103,96	106,43
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	574,76	106,25	150,48	212,89
Sản xuất phương tiện vận tải khác	73,88	101,84	103,37	117,76
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,50	103,28	105,61	109,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	74,58	105,63	78,29	81,90
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	101,61	103,93	87,06	100,39
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,08	91,44	102,35	109,73
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,50	102,74	104,93	106,27
Khai thác xử lý và cung cấp nước	103,16	103,08	106,85	107,28
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,26	100,98	95,99	101,35
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Muối biển	Nghìn tấn	0,99	1,03	6,96	91,2	79,4
Thịt lợn đông lạnh	Tấn	208	225	2.032	92,2	102,7
Nước mắm	Nghìn lít	1.479	1.552	10.584	108,5	100,9
Gạo xay xát	Nghìn tấn	61	57	408	83,8	89,7
Bánh kẹo các loại	Tấn	1.592	1.629	14.130	89,2	110,1
Muối chế biến	Tấn	3.540	3.852	25.772	119,1	86,9
Rượu trắng độ cồn từ 25 độ trở lên	Nghìn lít	643	580	4.906	80,0	91,8
Bia hơi	Nghìn lít	3.654	3.471	21.742	120,1	118,5
Bia đóng chai	Nghìn lít	332	315	2.463	116,7	119,1
Sợi các loại	Tấn	7.051	6.278	69.764	73,2	103,1
Vải các loại	1000 m ²	28.616	30.045	143.508	206,6	148,3
Khăn các loại	Tấn	2.227	2.119	17.796	81,3	90,4
Lưới đánh cá	Tấn	702	708	5.693	96,5	95,7
Quần áo may sẵn	Nghìn cái	28.082	30.045	241.263	101,3	108,4
Giày, dép	Nghìn đôi	3.590	3.813	28.403	92,4	91,4
Gỗ cưa hoặc xẻ	Nghìn m ³	2,50	2,60	23,97	85,8	97,9
Sản phẩm mây tre đan các loại	Nghìn cái	2.432	2.456	18.612	101,4	114,9
Bao bì và túi bằng giấy	Nghìn chiếc	8.920	7.920	77.041	79,0	97,7
Sản phẩm in	Triệu trang	1.043	1.137	9.527	121,5	121,5
Thuốc dạng viên các loại	Nghìn viên	219.387	228.160	1.785.336	105,5	104,9
Thuốc dạng lỏng các loại	Lít	107.580	111.800	733.680	108,4	89,0
Gạch bằng đất sét nung	Nghìn viên	76.656	65.430	592.563	88,4	99,2
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	73.350	75.550	602.283	100,2	105,7
Máy đập, tuốt lúa	Cái	458	450	3.811	112,5	97,9
Máy trộn bê tông	Cái	533	520	4.812	92,2	93,9
Phụ tùng xe có động cơ	Nghìn cái	2.533	2.685	15.797	138,0	123,8
Bàn ghế bằng gỗ các loại	Chiếc	53.200	54.260	527.013	58,0	83,8
Phụ tùng xe đạp	Tấn	97	100	828	65,4	67,9
Nước uống được	Nghìn m ³	7.830	7.673	60.800	95,7	105,9
Đồ chơi	1000 cái	5.378	5.252	56.787	57,9	92,6
Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)	Tấn	1.635	1.558	12.254	100,6	105,7

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	540.164	543.340	4.071.894	114,8	114,6
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	472.557	469.940	3.663.883	106,5	109,8
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	352.170	360.000	2.648.783	101,3	104,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>289.110</i>	<i>304.000</i>	<i>1.913.451</i>	<i>162,4</i>	<i>141,2</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	84.550	65.000	871.430	78,8	112,5
Vốn nước ngoài			15.575		-
Xổ số kiến thiết	3.157	3.440	26.255	111,4	114,2
Vốn khác	32.680	41.500	101.840		
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	43.200	46.500	247.246	243,5	240,1
Vốn cân đối ngân sách huyện	43.200	46.500	247.246	243,5	240,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>43.200</i>	<i>46.500</i>	<i>247.246</i>	<i>243,5</i>	<i>240,1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	24.407	26.900	160.765	209,4	143,8
Vốn cân đối ngân sách xã	24.407	26.900	160.765	209,4	143,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>24.407</i>	<i>26.900</i>	<i>160.765</i>	<i>209,4</i>	<i>143,8</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.719.624	5.599.332	44.726.772	115,1	114,0
Bán lẻ hàng hóa	5.098.178	4.987.858	39.878.025	115,0	114,1
Lưu trú và ăn uống	325.254	322.587	2.584.288	109,8	117,9
Du lịch lữ hành	1.379	1.352	11.286	120,7	146,7
Dịch vụ khác	294.813	287.535	2.253.173	124,4	108,7

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.098.178	4.987.858	39.878.025	115,0	114,1
Lương thực, thực phẩm	1.449.348	1.440.091	11.376.952	109,6	108,0
Hàng may mặc	293.090	265.174	2.269.513	115,7	120,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	720.964	650.723	5.637.315	110,3	113,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	58.548	60.487	404.959	142,8	121,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.057.698	1.058.974	8.071.599	121,5	122,7
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	35.999	34.094	218.663	175,4	127,3
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	264.035	263.932	2.061.010	115,1	99,0
Xăng, dầu các loại	530.182	535.712	4.213.288	115,8	118,1
Nhiên liệu khác	75.689	75.588	610.076	100,1	95,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	170.244	168.211	1.437.071	104,0	104,9
Hàng hóa khác	310.822	304.399	2.514.518	128,5	125,8
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	131.559	130.473	1.063.061	123,5	126,3

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	621.446	611.474	4.848.747	116,2	113,5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	325.254	322.587	2.584.288	109,8	117,9
Dịch vụ lưu trú	25.993	25.026	192.521	112,2	97,5
Dịch vụ ăn uống	299.261	297.561	2.391.767	109,6	120,0
Dịch vụ lữ hành	1.379	1.352	11.286	120,7	146,7
Dịch vụ khác	294.813	287.535	2.253.173	124,4	108,7

9. Hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu

1.000 USD

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. XUẤT KHẨU					
1. Tổng trị giá	228.082	268.450	1.695.175	88,5	87,2
Khu vực Nhà nước	3.265	4.460	30.434	109,7	80,2
Khu vực ngoài Nhà nước	65.186	80.420	460.740	80,3	79,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	159.631	183.570	1.204.001	92,1	90,8
2 Mặt hàng chủ yếu					
Hàng may mặc	150.930	170.720	1.151.384	81,7	90,1
Lâm sản	2.028	2.330	21.132	48,0	74,1
Túi xách, giày, dép	42.617	50.200	368.038	74,8	78,9
II. NHẬP KHẨU					
1. Tổng trị giá	111.868	121.395	907.310	83,3	84,5
Khu vực Nhà nước	4.586	4.815	26.926	206,2	137,5
Khu vực ngoài Nhà nước	22.070	27.120	231.009	62,5	76,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	85.212	89.460	649.375	89,5	86,4
2. Mặt hàng chủ yếu					
Nguyên phụ liệu may	45.491	47.250	458.194	69,0	79,8
Bông, xơ, sợi dệt	22.035	25.235	161.928	68,1	85,6
Da và các mặt hàng có liên quan	27.493	28.450	191.538	105,0	87,4

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

%

	Chỉ số giá tháng 8 năm 2023 so với:			Bình quân 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	
	Kỳ gốc 2019	Tháng 8 năm 2022	Tháng 12 năm 2022		
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,76	102,42	100,96	100,71	102,33
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,86	100,89	101,72	100,74	102,47
<i>Trong đó:</i> - Lương thực	116,66	104,82	105,24	102,98	101,82
- Thực phẩm	113,79	99,84	100,97	100,51	102,36
- Ăn uống ngoài gia đình	117,73	102,64	102,62	100,40	103,19
2. Đồ uống và thuốc lá	112,31	102,13	100,81	100,13	103,20
3. May mặc, mũ nón, giày dép	113,22	103,93	101,94	100,07	103,89
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	107,14	102,58	103,26	100,58	101,82
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,52	103,27	102,33	100,08	102,92
6. Thuốc và dịch vụ y tế	103,12	100,85	100,00	100,00	100,85
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,07	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	103,58	98,46	104,07	103,56	93,71
8. Bưu chính viễn thông	96,95	99,34	99,99	100,02	99,23
9. Giáo dục	122,01	116,42	81,54	100,80	118,06
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	121,78	117,91	77,72	100,00	120,47
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	94,86	99,61	100,29	100,07	98,97
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	116,51	109,52	108,44	100,24	105,00
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	172,90	100,49	99,96	100,36	100,60
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,76	101,64	98,77	100,51	102,44

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	703.426	5.006.387	102,1	125,5	121,5
1. Vận tải hành khách	124.102	955.730	101,0	113,9	116,2
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.370	10.287	104,1	119,1	117,4
Đường bộ	122.732	945.443	101,0	113,8	116,2
2. Vận tải hàng hóa	552.473	3.849.133	102,5	128,1	122,8
Đường sắt					
Đường biển	212.898	1.410.067	103,2	124,4	122,1
Đường thủy nội địa	168.600	1.202.075	101,8	134,8	124,6
Đường bộ	170.975	1.236.991	102,4	126,6	121,8
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	24.121	183.071	97,3	130,0	124,0
4. Bưu chính chuyển phát	2.730	18.453	105,6	157,4	129,5

12. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Ước tính 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.959	15.110	101,9	108,2	112,2
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	406	3.129	106,4	120,5	115,7
Đường bộ	1.553	11.981	100,7	105,4	111,3
2. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	135.383	1.078.016	100,8	107,5	108,7
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	183	1.416	104,1	120,1	112,1
Đường bộ	135.200	1.076.600	100,8	107,5	108,7
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.679	27.826	101,9	119,3	119,9
Đường sắt					
Đường biển	614	4.214	102,8	118,1	119,4
Đường thủy nội địa	1.432	11.433	100,0	128,3	126,1
Đường bộ	1.633	12.179	103,2	112,9	114,7
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	826.104	5.770.443	102,4	126,3	117,3
Đường sắt					
Đường biển	417.448	2.831.076	103,0	119,3	114,0
Đường thủy nội địa	324.231	2.328.367	101,5	134,3	120,4
Đường bộ	84.425	611.000	102,4	134,6	121,6

13. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng

	Ước tính 8 tháng năm 2023	Thực hiện 8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 8 tháng năm 2023 (%)	Cơ cấu 8 tháng năm 2022 (%)
TỔNG THU	20.745.908	17.248.309	120,3	100,00	100,00
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	4.516.000	5.259.529	85,9	21,77	30,50
I. Thu nội địa	4.095.000	4.692.698	87,3	19,74	27,22
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	169.350	187.906	90,1	0,82	1,09
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	300.000	241.081	124,4	1,45	1,40
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	665.000	612.068	108,6	3,21	3,55
Thuế thu nhập cá nhân	295.000	299.405	98,5	1,42	1,74
Thuế bảo vệ môi trường	250.000	273.396	91,4	1,21	1,59
Thu phí, lệ phí	310.000	332.376	93,3	1,49	1,93
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>240.000</i>	<i>269.352</i>	<i>89,1</i>	<i>1,16</i>	<i>1,56</i>
Các khoản thu về nhà, đất	1.796.350	2.492.699	72,1	8,66	14,45
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28.000	25.895	108,1	0,13	0,15
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.300	59.596	3,9	0,01	0,35
Thu khác ngân sách	220.000	102.187	215,3	1,06	0,59
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	28.000	45.226	61,9	0,13	0,26
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	31.000	20.863	148,6	0,15	0,12
II. Thu về dầu thô					
III. Thu hải quan	400.000	550.777	72,6	1,93	3,19
IV. Thu viện trợ					
V. Thu huy động, đóng góp	21.000	16.055	130,8	0,10	0,09
B. Bổ sung từ ngân sách TW	8.200.601	7.010.704	117,0	39,52	40,64
C. Thu chuyển nguồn	7.838.006	4.959.152	158,1	37,78	28,75
D. Thu huy động ĐT theo K3Đ8					
E. Thu NS từ cấp dưới nộp lên	190.000	16.745	1134,7	0,92	0,10
F. Thu kết dư ngân sách	1.300	2.178	59,7	0,01	0,01
G. Thu vay NHNN					

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Nam Định

14. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Triệu đồng

	Ước tính 8 tháng năm 2023	Thực hiện 8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 8 tháng năm 2023 (%)	Cơ cấu 8 tháng năm 2022 (%)
TỔNG CHI	10.670.580	8.833.458	120,8	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	5.200.000	3.555.286	146,3	48,73	40,25
II. Chi trả nợ lãi	580	549	105,6	0,01	0,01
III. Chi thường xuyên	5.470.000	5.275.843	103,7	51,26	59,72
Chi quốc phòng	84.000	88.813	94,6	0,79	1,01
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	73.000	56.477	129,3	0,68	0,64
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.500.000	2.301.782	108,6	23,43	26,06
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD	550.000	605.177	90,9	5,15	6,85
Chi khoa học, công nghệ	20.000	16.715	119,7	0,19	0,19
Chi văn hóa, thông tin	60.000	42.080	142,6	0,56	0,48
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	30.000	28.084	106,8	0,28	0,32
Chi thể dục, thể thao	48.000	48.482	99,0	0,45	0,55
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	110.000	94.967	115,8	1,03	1,08
Chi sự nghiệp kinh tế	400.000	391.329	102,2	3,75	4,43
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.000.000	987.431	101,3	9,37	11,18
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	580.000	574.386	101,0	5,44	6,50
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	15.000	40.120	37,4	0,14	0,45
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		1.780			0,02
V. Chi dự phòng ngân sách					
VI. Các nhiệm vụ chi khác					

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Nam Định

15. Trật tự, an toàn xã hội

Tính đến ngày 14/8/2023

	Sơ bộ tháng 8 năm 2023	Sơ bộ 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG ⁽¹⁾					
1. Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	24	79	150,0	266,7	136,2
Đường bộ	22	72	137,5	314,3	135,8
Đường sắt	1	5		50,0	100,0
Đường thủy	1	2			
2. Số người chết (Người)	7	34	100,0	233,3	117,2
Đường bộ	6	31	85,7	200,0	114,8
Đường sắt	1	2			100,0
Đường thủy	0	1			
3. Số người bị thương (Người)	23	59	209,1	255,6	143,9
Đường bộ	22	58	200,0	314,3	148,7
Đường sắt	1	1		50,0	50,0
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ ⁽²⁾					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		3			75,0
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị thiệt hại (Triệu đồng)					

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Nam Định

(2) Công an tỉnh Nam Định

DANH SÁCH

GỬI BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NAM ĐỊNH THÁNG 8 NĂM 2023

STT	Tên đơn vị
I. TỔNG CỤC THỐNG KÊ	
1	Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê
2	Cục Thu thập Dữ liệu và Ứng dụng CNTT thống kê
II. TỈNH NAM ĐỊNH	
Các Ban của Đảng	
1	Văn phòng Tỉnh ủy Nam Định
2	Ban Tổ chức Tỉnh ủy Nam Định
3	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Nam Định
4	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Nam Định
5	Ban Nội chính Tỉnh ủy Nam Định
6	Ban Dân vận Tỉnh ủy Nam Định
7	Đảng ủy Khối Các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh Nam Định
Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, các Ban hội đồng nhân dân tỉnh	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh Nam Định
2	Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định
3	Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định
4	Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định
Khối Đoàn thể	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nam Định
2	Liên đoàn Lao động tỉnh Nam Định
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Nam Định
4	Hội Cựu chiến binh tỉnh Nam Định
5	Hội Nông dân tỉnh Nam Định
6	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Nam Định
Các Sở, ban, ngành	
1	Văn phòng UBND tỉnh Nam Định
2	Sở Nội vụ tỉnh Nam Định
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định
4	Sở Tài chính tỉnh Nam Định
5	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nam Định
6	Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Nam Định
7	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định
8	Sở Công thương tỉnh Nam Định
9	Sở Giao thông vận tải tỉnh Nam Định
10	Sở Xây dựng tỉnh Nam Định
11	Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Nam Định
12	Sở Y tế tỉnh Nam Định

STT	Tên đơn vị
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Nam Định
14	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định
15	Sở Tư pháp tỉnh Nam Định
16	Thanh tra tỉnh Nam Định
17	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nam Định
18	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Nam Định
19	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định
	Các cơ quan khác của tỉnh
1	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Nam Định
2	Báo Nam Định
3	Liên minh các Hợp tác xã tỉnh Nam Định
4	Trường Chính trị Trường Chinh tỉnh Nam Định
	Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh
1	Công an tỉnh Nam Định
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Nam Định
3	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Nam Định
4	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định
5	Toà án nhân dân tỉnh Nam Định
6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định
7	Cục Thuế tỉnh Nam Định
8	Kho bạc Nhà nước tỉnh Nam Định
9	Bảo hiểm xã hội tỉnh Nam Định
10	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Nam Định
11	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Nam Định
12	Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định
13	Cục dự trữ Nhà nước khu vực Hà Nam Ninh
14	Chi cục Hải quan tỉnh Nam Định
15	Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hà Nam Ninh
	Các huyện, thành phố
1	Thành uỷ Nam Định
2	UBND thành phố Nam Định
3	Huyện uỷ Mỹ Lộc
4	UBND huyện Mỹ Lộc
5	Huyện uỷ Vụ Bản
6	UBND huyện Vụ Bản
7	Huyện uỷ Ý Yên
8	UBND huyện Ý Yên
9	Huyện uỷ Nghĩa Hưng
10	UBND huyện Nghĩa Hưng
11	Huyện uỷ Nam Trực
12	UBND huyện Nam Trực
13	Huyện uỷ Trực Ninh

STT	Tên đơn vị
14	UBND huyện Trực Ninh
15	Huyện uỷ Xuân Trường
16	UBND huyện Xuân Trường
17	Huyện uỷ Giao Thủy
18	UBND huyện Giao Thủy
19	Huyện uỷ Hải Hậu
20	UBND huyện Hải Hậu

III. CỤC THỐNG KÊ TỈNH NAM ĐỊNH

- 1 Lãnh đạo Cục Thống kê Nam Định
 - 2 Phòng Thống kê Tổng hợp
 - 3 Phòng Thống kê Kinh tế
 - 4 Phòng Thống kê Xã hội
 - 5 Phòng Thu thập Thông tin thống kê
 - 6 Phòng Tổ chức - Hành chính
 - 7 Chi cục Thống kê thành phố Nam Định
 - 8 Chi cục Thống kê khu vực Vụ Bản - Mỹ Lộc
 - 9 Chi cục Thống kê huyện Ý Yên
 - 10 Chi cục Thống kê huyện Nghĩa Hưng
 - 11 Chi cục Thống kê huyện Nam Trực
 - 12 Chi cục Thống kê huyện Trực Ninh
 - 13 Chi cục Thống kê huyện Xuân Trường
 - 14 Chi cục Thống kê huyện Giao Thủy
 - 15 Chi cục Thống kê huyện Hải Hậu
-